

Bản án số: 114/2020/HS-ST

Ngày: 31/7/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH - TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Tú

Bà Nguyễn Thị Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 76/2020/TLST-HS ngày 20 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 79/2020/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 5 năm 2020; quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/HSST-QĐ ngày 12/6/2020; thông báo lịch xét xử số 01/TB- TA ngày 14/7/2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trương Thị D** (tên gọi khác: Không); giới tính: Nữ, sinh năm 1992 tại Nam Định; Nơi ĐKKHKT: thôn Phúc S 2, xã Ninh T1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông : Trương Văn Bình và bà Bùi Thị Luyện (đã chết); Chồng : An Văn Hạnh; Con có 04 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2018; Tiền án: Bản án số 15/2018/HSST ngày 05/4/2018 Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Ninh Bình xử phạt 04 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Chưa chấp hành; Tiền sự: không.

Lịch sử bản thân: Bản án số 04/2020/HSST ngày 15/01/2020 Tòa án nhân dân huyện G xử phạt 18 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp với phần hình phạt 04 năm tù của bản án số 15/2018/HS-ST ngày 05/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nho Quan buộc Trương Thị D phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 05 năm 06 tháng tù.

Bị cáo bị bắt đi chấp hành án ngày 24/4/2020 theo quyết định thi hành án hình phạt tù số 30 ngày 26/2/2020 của Tòa án nhân dân thành phố N. Hiện đang chấp hành

tại Trại giam Ninh Khánh theo thông báo số 772/TB ngày 27/6/2020 của Trại giam Ninh Khánh.

- Người bị hại:

- Bà Yên Thị H sinh năm 1964

Trú tại: thôn Phúc S 1, xã Ninh T1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Yên Văn H1 sinh năm 1975

Trú tại: thôn Phúc S 2, xã Ninh T1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Bùi Thị T sinh năm 1965

Trú tại: thôn Phúc S 1, xã Ninh T1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa bị cáo; người bị hại Yên Thị H; Yên Văn H1; Bùi Thị T có mặt tại phiên tòa.

NỘI VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Yên Thị H sinh năm 1964 trú tại thôn Phúc S 1, xã Ninh T1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình và Trương Thị D sinh năm 1992 trú tại thôn Phúc S 2 xã Ninh T1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình có quan hệ họ hàng với nhau. Do biết bà H có con trai là Hoàng Văn M sinh năm 1989 tốt nghiệp Trường trung cấp y dược Tuệ Tĩnh từ năm 2010 nhưng chưa có việc làm ổn định nên nảy sinh ý định lừa xin việc cho anh M nhằm chiếm đoạt tài sản. Thực hiện ý định này, khoảng tháng 3 năm 2018 nói dối với bà H là có bác ruột tên là Bùi Thị L nhà ở Hòa Bình, bà L có người em chồng tên là H2 hiện đang làm ở bộ phận tổ chức của Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình có khả năng xin cho anh M vào làm việc tại Bệnh viện này. Đến khoảng cuối tháng 3 năm 2018, gọi điện thoại cho bà H, tự xưng là Bùi Thị L. dùng tay bịt mũi, uốn cong lưỡi khi nói chuyện với bà H để bà H không nhận ra giọng nói của mình. Qua nhiều lần trao đổi, nói chuyện qua điện thoại thì bà H đồng ý nhờ bà Lưu (do giả danh) xin cho anh Minh vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình với điều kiện bà H phải thông qua để đưa cho Lưu một số tiền chi phí khi xin việc ban đầu là khoảng 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Do tin tưởng vào các thông tin do đưa ra nên trong khoảng thời gian từ ngày 23/02/2018 đến ngày 11/5/2018 (âm lịch) bà H đã đưa cho một bộ hồ sơ xin việc của anh Minh và nhiều lần đưa tiền cho với tổng số tiền 99.600.000 đồng. Sau khi nhận hồ sơ xin việc và số tiền 99.600.000 đồng của gia đình bà H, đã không xin việc cho anh M theo thỏa thuận mà số tiền này đã sử dụng vào mục đích cá nhân. Bà H nhiều lần hỏi về T1 độ xin việc cho Minh thì D chỉ hứa hẹn là Minh sắp được đi làm. Đồng thời trong quá trình trao đổi xin việc cho anh M, biết bà H có thửa đất diện tích 75 m2 tại thôn Phúc S 1, xã Ninh T1, thành phố N đang muốn chuyển đổi mục đích sử dụng nên D nảy sinh ý định

lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà H. Khoảng tháng 9 năm 2018, D vẫn giả danh là Bùi Thị L gọi điện thoại cho bà H nói dối có cháu gái tên là P đang làm việc tại bộ phận một cửa của Phòng tài nguyên và môi trường thành phố N có thể giúp bà H làm thủ tục để chuyển mục đích sử dụng đất. Sau đó D sử dụng số điện thoại 0969986732 gọi đến số điện thoại 0857940274 của bà H, dùng tay bịt mũi, uốn cong lưỡi khi nói chuyện, tự xưng là P cháu bà L làm ở bộ phận một cửa thành phố Ninh Bình và đặt vấn đề giúp bà H chuyển đổi mục đích sử dụng đất với số tiền chi phí ban đầu là khoảng 30.000.000 đồng. Để tránh việc bị phát hiện thì P (do D giả danh) yêu cầu bà H phải đưa tiền cho để đưa lại cho P. Bà H đồng ý, nhưng do bà H không có đủ tiền nên đã sang nói chuyện với em trai là Yên Văn H1 sinh năm 1975, trú tại thôn Phúc S 2, xã Ninh T1, thành phố N. Ông H1 và bà H thống nhất sẽ nhờ P chuyển mục đích sử dụng sau đó làm luôn thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng mảnh đất này cho ông H1. Để tạo niềm tin cho bà H và ông H1, D lên mạng tìm hiểu và in mẫu giấy kê khai chuyển đổi mục đích sử dụng đất đưa cho bà H viết theo mẫu, rồi yêu cầu bà H phô tô sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân đưa cho D. Sau đó từ khoảng tháng 9 năm 2018 đến đầu năm 2019, bà H đã nhiều lần đưa tiền cho D với tổng số tiền 100.000.000 đồng, ông H1 đưa cho D 02 lần, mỗi lần 20.000.000 đồng để D chi phí chuyển mục đích sử dụng và chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Như vậy để chuyển đổi được 75 m² đất từ đất vườn sang đất ở, và chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà H sang cho ông H1 thì bà H và ông H1 đã đưa cho D số tiền là 140.000.000 đồng.

Cũng trong khoảng thời gian này, bà Bùi Thị T sinh năm 1965 trú tại thôn Phúc S 1, xã Ninh T1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (là chị vợ của ông H1) có thửa đất diện tích 210 m² ở thôn Phúc S 2, xã Ninh T1, thành phố N nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thông qua ông H1, bà T cũng nhờ D làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để chiếm đoạt được tiền của bà T, D cũng dùng thủ đoạn tương tự đó là giả danh là P làm ở phòng Tài nguyên môi trường thành phố N gọi điện thoại cho bà T, hứa hẹn sẽ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T với điều kiện bà T phải thông qua để đưa cho người tên P số tiền 250.000.000 đồng. Trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2018 đến đầu năm 2019, bà T đã nhiều lần đưa tiền cho D với tổng số tiền 250.000.000 đồng.

Sau khi nhận số tiền nói trên của bà H, ông H1, bà T, Trương Thị D đã sử dụng hết vào mục đích chi tiêu cá nhân. Để tạo lòng tin, Trương Thị D đã tự viết 01 “*giấy giao nhận*” đề ngày 28/9/2018 và 01 “*giấy nhận tiền*” đề ngày 16/11/2018 có nội dung P đã nhận số tiền 390.000.000 đồng, rồi cố ý viết nghiêng chữ để giả là chữ của P ký nhận vào các giấy tờ này rồi cầm đến đưa cho ông Yên Văn H1 cất giữ.

Đến khoảng tháng 5 năm 2019 ông H1, bà H, bà T nhận thấy D không có khả năng xin việc hay chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất nên đã nhiều lần yêu cầu D trả lại tiền và yêu cầu D phải viết “*biên bản*”, “*giấy chịu trách nhiệm*”, “*giấy cầm tiền*”, “*giấy hẹn giao tiền*” nhưng D vẫn khất lần chưa trả. Ngày 07/8/2019, bà Yên Thị H, ông Yên Văn H1, bà Bùi Thị T đã làm đơn trình báo, tố giác sự việc nói trên gửi đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình. Tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình, bà Yên Thị H đã giao nộp 01 “*giấy cầm tiền*” đề ngày 11/7/2019; ông Yên Văn H1 giao nộp 01 “*biên bản*” đề ngày 27/7/2019, 01 “*giấy chịu trách nhiệm*” đề ngày 23/5/2019, 01 “*giấy giao nhận*” đề ngày 28/9/2018, 01 “*giấy nhận tiền*” đề ngày 16/11/2018; bà Bùi Thị T giao nộp 01 “*giấy hẹn giao tiền*” đề ngày 18/6/2019.

Ngày 13/8/2019 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình ra Quyết định trưng cầu giám định số 09/PC03 yêu cầu giám định chữ viết trên “Giấy nhận tiền”, “Giấy giao nhận” của tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2; chữ viết, chữ ký dạng chữ viết trên “Giấy chịu trách nhiệm”, “Giấy hẹn giao tiền” của tài liệu ký hiệu A3, A4; chữ viết, chữ ký dạng chữ viết, chữ ký trên “Giấy cầm tiền”, “Biên bản” của tài liệu ký hiệu A5, A6 so với chữ viết, chữ ký dạng chữ viết, chữ ký của Trương Thị D trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 có phải do cùng một người viết, ký ra không?

Tại Kết luận giám định số 40/KLGD-PC09-TL ngày 28/8/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình kết luận “Chữ viết trên “Giấy nhận tiền” Giấy giao nhận của tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 (trừ chữ ký dạng chữ viết, chữ viết “Phuong- tôi đã nhận đủ tiền của giao nhận” tại dòng 11, 12, 13 trên A1 và dòng 14, 15, 16 trên A2) so với chữ viết, chữ ký của Trương Thị D trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người viết, ký ra.

Chữ viết, chữ ký dạng chữ viết trên Giấy chịu trách nhiệm, Giấy hẹn giao tiền của tài liệu cần giám định ký hiệu A3, A4 (trừ chữ “H1- Yên Văn H1; “Liên- Bùi Thị Liên”; H- Yên Thị H trên A3; “T- Bùi Thị T”, “xác nhận...triệu đồng”) tại trang 1, và các chữ viết tại trang 2 trên A4) so với chữ viết, chữ ký của Trương Thị D trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người viết ra.

Chữ viết, chữ ký dạng chữ viết “- Trương Thị D” tại dòng 16, 17 trang 1 trên “Giấy cầm tiền” của tài liệu cần giám định ký hiệu A5; chữ viết, chữ ký dạng chữ viết, chữ ký mang tên Trương Thị D tại dòng 7,8 trang 2; dòng 16, 17, 18 trang 3; dòng 4,5 trang 4 trên “Biên bản” của tài liệu cần giám định ký hiệu A6 so với chữ viết, chữ ký của Trương Thị D trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người ký, viết ra”.

Tại bản Cáo trạng số 76/CT-VKS ngày 20/4/2020 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình truy tố Trương Thị D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự (BLHS).

Tại phiên tòa bị cáo Trương Thị D đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về Kết luận giám định số 40/KLGD-PC09-TL ngày 28/8/2019

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo Trương Thị D đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a khoản 3, khoản 5 điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52 ; Điều 56BLHS; xử phạt Trương Thị D từ 08 năm tù đến 09 năm tù. Tổng hợp hình phạt 05 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại bản án số 04/2020/HSST ngày 15/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện G. Buộc bị cáo Trương Thị D phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án từ 13 (Mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù đến 14 (Mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/4/2020 bị cáo đi thi hành án theo quyết định thi hành án số 30 ngày 26/2/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS; các điều 357, 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Trương Thị D phải bồi thường bà Yên Thị H số tiền 199.600.000 đồng. Ông Yên Văn H1 số tiền 40.000.000 đồng. Bà Bùi Thị T số tiền 250.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng không có ý kiến gì về quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Bị cáo không tranh luận gì với lời luận tội của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Ninh Bình, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan T1 hành tố tụng, người T1 hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan T1 hành tố tụng, người T1 hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là khách quan phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại. Như vậy, đã có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 03 năm 2018 đến đầu năm 2019, mặc dù không có khả năng xin việc làm tại Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình cũng như không có khả năng chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng Trương Thị D đã đưa ra những thông tin gian dối rằng bản thân có các mối quan hệ và giả danh người khác 03 lần nhận tiền của bà Yên Thị H, ông Yên Văn H1, bà Bùi Thị T với tổng số tiền 489.600.000 đồng rồi chiếm đoạt. Cụ thể: lần thứ nhất nhận số tiền 99.600.000 đồng của bà Yên Thị H hứa hẹn xin được cho anh Hoàng Văn M vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình; lần thứ hai nhận số tiền 140.000.000 đồng của bà Yên Thị H và ông Yên Văn H1 hứa hẹn làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Phúc S 1, xã Ninh T1, thành phố Ninh Bình; lần thứ ba nhận số tiền 250.000.000 đồng của bà Bùi Thị T hứa hẹn làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn Phúc S 2, xã Ninh T1, thành phố Ninh Bình. Sau khi nhận tiền Trương Thị D đã không thực hiện công việc như đã hứa hẹn mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền 489.600.000 đồng

Hành vi phạm tội của bị cáo Trương Thị D là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ. Bản thân bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi, trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện tội phạm. Đối chiếu với nội bản Cáo trạng, lời luận tội, các chứng cứ buộc tội bị cáo như Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ. Vì vậy, hành vi nêu trên của bị cáo Trương Thị đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của BLHS.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. *Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

.....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

.....

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Về thủ đoạn, động cơ, mục đích và nguyên nhân phạm tội: bị cáo đã lợi dụng sự thiếu hiểu biết của người bị hại nên đã lợi dụng lòng tin của người bị hại để lừa rằng mình có khả năng có thể xin việc được và có khả năng làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo đã có 01 tiền án Tại bản án số 15/2018/HSST ngày 05/4/2018 Tòa án nhân dân huyện N xử phạt 04 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Chưa chấp hành lại tiếp tục phạm tội do cố ý, do vậy bị cáo phải bị áp dụng tình tiết tăng nặng “*Tái phạm*” quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 52 Bộ luật hình sự. và bị cáo thực hiện ba lần có hành vi lừa đảo nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “*Phạm tội từ 02 lần trở lên*” quy định tại các điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn; bị cáo hiện nay đang bị bệnh hiểm nghèo và con còn nhỏ Do đó, cần cho bị cáo hưởng những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS.

Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy cần xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng với mức độ phạm tội của bị cáo đã gây ra, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian để bị cáo học tập, cải tạo thành người có ích cho gia đình và xã hội.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Do bị cáo có hoàn cảnh khó khăn bị cáo đang bị bệnh hiểm nghèo.

[3]. Về trách nhiệm dân sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa người bị hại Ông Yên Văn H1, bà Yên Thị H và bà Bùi Thị T yêu cầu bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường số tiền cụ thể: bồi thường bà Yên Thị H số tiền 199.600.000 đồng. Ông Yên Văn H1 số tiền 40.000.000 đồng. Bà Bùi Thị T lại số tiền 250.000.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận; Vì vậy, cần buộc bị cáo phải bồi thường bà Yên Thị H số tiền 199.600.000 đồng. Ông Yên Văn H1 số tiền 40.000.000 đồng. Bà Bùi Thị T số tiền 250.000.000 đồng.

[4]. Các vấn đề khác: không

[5]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điểm a, Khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 56 BLHS.

- Điều 48 BLHS; các điều 357 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự.

- Khoản 2 các điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 21, Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Trương Thị D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Xử phạt bị cáo Trương Thị 08 (Tám) năm tù. Tổng hợp hình phạt 05 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại bản án số 04/2020/HSST ngày 15/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện G. Buộc bị cáo Trương Thị phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án 13 (Mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù . Thời hạn tù tính từ ngày 24/4/2020 bị cáo đi thi hành án theo quyết định thi hành án số 30 ngày 26/2/2020 của Tòa án nhân dân thành phố N.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trương Thị D có trách nhiệm bồi thường cho Bà Yên Thị H số tiền là 199.600.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).

Buộc bị cáo Trương Thị D có trách nhiệm bồi thường cho Ông Yên Văn H1 số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Buộc bị cáo Trương Thị D có trách nhiệm bồi thường cho Bùi Thị T số tiền là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bị cáo chậm trả tiền thì bị cáo còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Buộc bị cáo Trương Thị D phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm là 23.584.000 đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm tám mươi tư nghìn đồng).

4. Quyền kháng cáo:

- Bị cáo , Ông H1, bà H, bà T có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố Ninh Bình;
- Công an thành phố Ninh Bình;
- Chi cục THA.DS thành phố Ninh Bình;
- Thi hành án HS;
- Sở Tư pháp Ninh Bình;
- Bị cáo;
- Người liên quan;
- Lưu (Hồ sơ, VP);
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã Ký)

Lâm Thị Thanh Nhân